

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
 Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Tâm lý học giáo dục

Tiếng Anh: Educational Psychology

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Mã ngành: 7310403

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Chuyên viên tâm lý học trường học, chuyên viên tư vấn, tham vấn trị liệu tâm lý;
- Giáo viên giáo dục hòa nhập, giáo dục phổ thông tại các trung tâm chẩn đoán và can thiệp cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, trường học cho trẻ khuyết tật, các trung tâm giáo dục đặc biệt, các cơ sở giáo dục; giảng viên giảng dạy: Tâm lý học, Giáo dục học;
- Nhân viên hỗ trợ xã hội tại các cơ sở giáo dục hoặc các tổ chức xã hội;
- Nghiên cứu viên Tâm lý học giáo dục;
- Chuyên viên tư vấn tuyển dụng, nhân viên nhân sự; Chuyên viên chăm sóc khách hàng trong các doanh nghiệp, các cơ quan, nhà máy;
- Nhân viên làm công tác tuyên truyền trong các tổ chức chính trị xã hội.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể học liên thông, học cùng một lúc hai chương trình đào tạo Đại học (Văn bằng 1, 2).
- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ các ngành đúng và ngành gần.

Thời điểm ban hành: tháng 07/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để nghiên cứu, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Tâm lý học giáo

dục tại cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu về nhân lực Tâm lý học giáo dục; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.
PO2	Có hệ thống kiến thức thực tế vững chắc và lý thuyết sâu, rộng về các quy luật tâm lý, giáo dục và các tư tưởng giáo dục để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PO3	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động thực tiễn.
PO4	Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi về tư vấn, tham vấn tâm lý, can thiệp cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt và giảng dạy chuyên ngành.
PO5	Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; có năng lực lập kế hoạch, quản lý, điều phối và chịu trách nhiệm về kết quả công việc.
PO6	Có tư duy phản biện, năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành Tâm lý học giáo dục.
PO7	Có tư duy đổi mới, khả năng phát hiện ý tưởng và triển khai các dự án khởi nghiệp hoặc tạo việc làm trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục.
PO8	Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc nhờ kỹ năng mềm, năng lực số và khai thác hiệu quả các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI).
PO9	Có ý thức và khả năng tự học, tự nghiên cứu để cập nhật kiến thức chuyên môn và phát triển năng lực nghề nghiệp liên tục trong suốt cuộc đời.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với đặc thù nghề nghiệp.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Khởi nghiệp, tạo được việc làm cho bản thân và người khác.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, các cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được phương án huy động các nguồn lực để triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch và phương thức quản lý, quản trị đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.1. Diễn giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng trong phạm vi ngành tâm lý học giáo dục vào công việc chuyên môn.	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu của ngành tâm lý học giáo dục.
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO6	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn liên quan đến ngành tâm lý học giáo dục.	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI6.3. Đánh giá được kết quả và hiệu quả công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,...trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu công việc thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được các đối tượng liên quan trong các hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động học tập, làm việc thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục; đảm bảo trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	PI11.1. Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, công cụ số và AI để phục vụ hoạt động tự học, nghiên cứu tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
		PI11.2. Áp dụng được các giải pháp công nghệ số, thuật toán và mô hình AI để giải quyết các bài toán thực tế và yêu cầu công việc chuyên môn.
		PI11.3. Tuân thủ đúng các nguyên tắc đạo đức, tính liêm chính học thuật và các quy định an toàn thông tin khi sử dụng công nghệ số và AI.
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục.	PI12.1. Giải quyết được vấn đề khoa học nảy sinh trong bối cảnh môi trường làm việc thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục.
		PI12.2. Ứng dụng được các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục vào công việc.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh theo quy định.	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định.
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	x							x		2
	PI1.2	x				x			x	x	4

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO2	PI1.3	x				x				x	3
	PI2.1	x									1
	PI2.2	x									1
PLO3	PI3.1					x		x	x		3
	PI3.2					x		x	x		3
	PI3.3					x		x	x		3
PLO4	PI4.1			x							1
	PI4.2			x							1
PLO5	PI5.1.		x		x		x				3
	PI5.2.		x		x		x				3
PLO6	PI6.1.				x		x				2
	PI6.2.				x	x	x				3
	PI6.3.				x	x	x				3
PLO7	PI7.1.				x	x					2
	PI7.2.				x	x	x				3
	PI7.3.				x	x	x				3
PLO8	PI8.1.								x	x	2
	PI8.2.						x		x	x	3
PLO9	PI9.1.					x					1
	PI9.2.				x	x					2
PLO10	PI10.1								x	x	2
	PI10.2		x							x	2
PLO11	PI11.1				x						1
	PI11.2				x					x	2
	PI11.3	x					x				2
PLO12	PI12.1.		x				x			x	3
	PI12.2.		x				x		x		3
PLO13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng		8	5	2	11	12	11	3	9	8	69

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
PLO1	PI1.1.	x												x	2	
	PI1.2.		x									x			2	
	PI1.3.			x										x	2	
PLO2	PI2.1.										x			x	2	
	PI2.2.									x	x			x	3	
PLO3	PI3.1.						x			x				x	3	
	PI3.2.					x				x			x		3	
	PI3.3.						x			x			x		3	
PLO4	PI4.1.	x		x	x										3	
	PI4.2.		x		x	x									3	
PLO5	PI5.1.	x				x									2	
	PI5.2.	x		x		x									3	
PLO6	PI6.1.		x				x					x			3	
	PI6.2.		x			x									2	
	PI6.3.					x						x			2	
PLO7	PI7.1.					x					x			x	3	
	PI7.2.				x	x					x				3	
	PI7.3.										x	x		x	3	
PLO8	PI8.1.											x	x		2	

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
	PI8.2.						x						x			2
PLO9	PI9.1.					x	x							x		3
	PI9.2.						x							x		2
PLO10	PI10.1.							x								1
	PI10.2.	x						x								2
PLO11	PI11.1.								x		x					2
	PI11.2.			x		x				x						3
	PI11.3								x			x			x	3
PLO12	PI12.1.		x			x										2
	PI12.2.			x		x							x			3
PLO13	PI13.1.	x													x	2
	PI13.2.	x													x	2
Tổng:		7	5	5	3	12	6	2	3	3	5	5	6	6	8	76

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	71	106/173
	III.1. Cơ sở ngành/liên ngành	14	14/14
	III.2. Chuyên ngành	43	51/71
	III.3. Nghiệp vụ	14	34/64
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/21
TỔNG:		88	130/204

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

e) Có kiến thức nền tảng về môn học: Toán, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liêm chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân.

nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiền quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED301- PED314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102

II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		106						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		14						
22	Đại cương văn hoá Việt Nam	CUL200	2	15	30			55	
23	Thông kê trong khoa học xã hội	PSY101	2	15	30			55	
24	Sinh lý học thần kinh	PSY102	2	15	30			55	
25	Xã hội học đại cương	PSY103	2	15	30			55	
26	Tâm lý học đại cương	PSY104	3	30	30			90	(3)PSY105
27	Giáo dục học đại cương	PSY105	3	30	30			90	(3)PSY104
III.2	Chuyên ngành		51						
III.2.1	Bắt buộc		43						
28	Lịch sử tâm lý học	PSY201	2	15	30			55	(1)PSY105
29	Tâm bệnh học	PSY202	2	15	30			55	(1)PSY105
30	Tâm lý học phát triển	PSY203	3	30	30			90	(1)PSY105, PSY201
31	Tâm lý học nhân cách	PSY204	2	15	30			55	(1)PSY105, PSY201
32	Tâm lý học xã hội	PSY205	2	15	30			55	(1)PSY201
33	Tâm lý học dạy học và giáo dục	PSY206	2	15	30			55	(1)PSY203
34	Tâm lý học sáng tạo	PSY207	2	15	30			55	(1)PSY203, PSY204
35	Tâm lý học giới tính	PSY208	2	15	30			55	(1)PSY203
36	Tâm lý học lâm sàng	PSY209	2	15	30			55	1) PSY202
37	Tâm lý học lao động	PSY210	2	15	30			55	(1)PSY103, PSY204
38	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học, Giáo dục học	PSY211	2	15	15	30		55	(1)PSY104, PSY105
39	Xử lý dữ liệu định lượng	PSY212	2	15	15	30		55	(1)PSY101
40	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	PSY213	2	15	30			55	(1)PSY105
41	Lý luận dạy học	PSY214	2	15	30			55	(1)PSY105
42	Lý luận giáo dục	PSY215	2	15	30			55	(1)PSY105
43	Giáo dục hòa nhập	PSY216	2	15	30			55	(1)PSY214, PSY215
44	Giáo dục gia đình	PSY217	2	15	30			55	(1)PSY215
45	Giáo dục giá trị sống	PSY218	2	15	30			55	(1)PSY215
46	Giáo dục kỹ năng sống	PSY219	2	15	30			55	(1)PSY218
47	Giáo dục văn hóa học đường	PSY220	2	15	30			55	(1)PSY215
48	Phương pháp giảng dạy Tâm lý học, Giáo dục học	PSY221	2	15	30			55	(1)PSY214
III.2.2	Tự chọn		8						
Tự chọn 1: Chọn 2 trong 8 học phần sau			4						

49	Tâm lý học gia đình	PSY222	2	15	30			55	
50	Tâm lý học du lịch	PSY223	2	15	30			55	
51	Tâm lý học quản trị kinh doanh	PSY224	2	15	30			55	
52	Tâm lý học truyền thông	PSY225	2	15	30			55	
53	Tâm lý học sức khỏe	PSY226	2	15	30			55	
54	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn	PSY227	2	15	30			55	
55	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	PSY228	2	15	30			55	
56	Nhập môn khoa học giao tiếp	PSY229	2	15	30			55	
Tự chọn 2: Chọn 2 trong 6 học phần sau			4						
57	Giáo dục giới tính	PSY230	2	15	30			55	
58	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	PSY231	2	15	30			55	
59	Giáo dục sớm	PSY232	2	15	30			55	
60	Quản lý lớp học	PSY233	2	15	30			55	
61	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	PSY234	2	15	30			55	
62	Giáo dục môi trường	PSY235	2	15	30			55	
III.3	Nghệ vụ		34						
III.3.1	Bắt buộc		14						
63	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	PSY301	2			60		40	
64	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	PSY302	2			60		40	(1)PSY301
65	Kiến tập	PSY303	2			60		40	
66	Thực tập chuyên ngành 1	PSY304	3				150		(2)PSY303
67	Thực tập chuyên ngành 2	PSY305	5				250		(2) PSY301; PSY302; PSY303 PSY304
III.3.2	Tự chọn		20						
Tự chọn nghiệp vụ 1: (Chọn 10 tín chỉ của các học phần sau)			10						
68	Tư vấn hướng nghiệp	PSY306	3	30	30			90	
69	Tham vấn tâm lý	PSY307	3	30	30			90	
70	Trị liệu tâm lý	PSY308	3	30	30			90	
71	Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng	PSY309	3	30		30		90	
72	Tâm lý học trường học	PSY310	3	30	30			90	
73	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	PSY311	2	15	15	15		55	
74	Tâm lý học khách hàng	PSY312	2	15	30			55	
75	Kỹ năng tham vấn qua điện thoại và internet	PSY313	2	15	15	15		55	
76	Tâm lý học tôn giáo	PSY314	2	15	30			55	
77	Ngoại ngữ chuyên ngành	PSY315	2	15	30			55	
Tự chọn nghiệp vụ 2: (Chọn 10 tín chỉ của các học phần sau)			10						
78	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	PSY316	2	15	15	15		55	
79	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	PSY317	3	30	30			90	

80	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	PSY318	2	15	30			55	
81	Đánh giá trong giáo dục	PSY319	2	15	30			55	
82	Phát triển chương trình giáo dục	PSY320	2	15	30			55	
83	Giáo dục hành vi lệch chuẩn	PSY321	3	30	30			90	
84	Giao tiếp sư phạm	PSY322	3	30	30			90	
85	Giáo dục hướng nghiệp	PSY323	3	30	30			90	
86	Phương pháp dạy học tích cực	PSY324	2	15	15	15		55	
87	Công tác Đoàn - Đội	PSY325	3	30	30			90	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	PSY401	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
Học phần thay thế KLTN 1 (chọn 1 trong 2 học phần sau)			4						
89	Tâm lý học khác biệt	PSY402	4	30	60			110	
90	Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học	PSY403	4	30	60			110	
Học phần thay thế KLTN 2 (chọn 1 trong 2 học phần sau)			3						
91	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	PSY404	3	30	30			90	
92	Kỷ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	PSY405	3	30	30			90	
TỔNG CỘNG:			130						

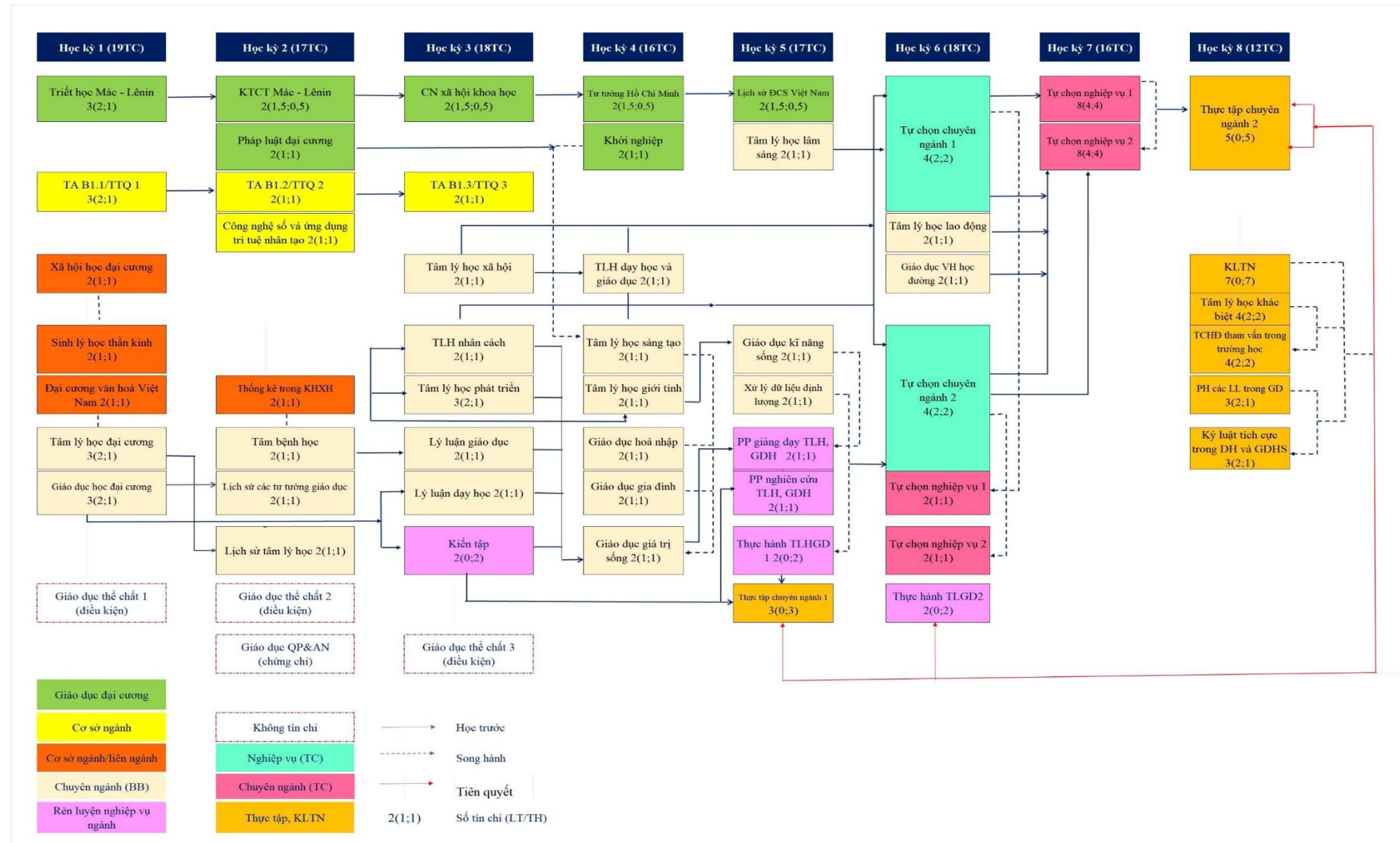
8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

Học phần	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO13	
	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3	PI12.1	PI12.2	PI13.1	PI13.2
PSY207						R,A	R,A				R,A	R,A																			
PSY208											R,A	R,A	R,A	R,A																	
PSY209											R	R	R	R	R																
PSY210			R	R	R						R	R																			
PSY211											R	R							R	R						R	R		R	R	
PSY212																										R	R		R	R	
PSY213											R,A	R,A	R,A	R,A	R,A																
PSY214											R,A	R,A		R,A	R,A																
PSY215														R,A	R,A					R,A	R,A										
PSY216											R,A	R,A	R,A	R,A								R,A	R,A								
PSY217											R,A	R,A	R,A	R,A								R,A	R,A								
PSY218											R,A	R,A	R,A	R,A								R,A	R,A								
PSY219											R,A	R,A	R,A	R,A								R,A	R,A								
PSY220													R,A	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A								
PSY221															R,A	R,A	R,A	R,A			R,A	R,A									
PSY222											R	R																			
PSY223											R	R																			
PSY224											R	R																			
PSY225											R	R													R						
PSY226											R	R																			
PSY227											R	R																			
PSY228						R	R	R																							
PSY229											R	R	R																		
PSY230											R	R	R																		
PSY231											R	R	R																		
PSY232											R	R	R																		
PSY233											R	R	R	R																	
PSY234											R	R	R																		
PSY235											R	R	R																		
PSY301				R,A	R,A						R,A	R,A	R,A	M,A	M,A				R,A	R,A	R,A	M,A									
PSY302				R,A	R,A						R,A	R,A	R,A	M,A	M,A				R,A	R,A	R,A	M,A									
PSY303				R,A	R,A						R,A	R,A	R,A	M,A	M,A				R,A	R,A	R,A	M,A									
PSY304				R,A	R,A						R,A	R,A	R,A	M	M	M	R,A	R,A	M	M	R,A	M									
PSY305				R,A	R,A						R,A	R,A	R,A	M	M	M	R,A	R,A	M	M	R,A	M									
PSY306													R	R	R																
PSY307				R	R								R	R	R																
PSY308													R	R	R																
PSY309													R	R	R																

[illegible]

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. *Triết học Mác - Lênin*

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. *Pháp luật đại cương*

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng

kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động

viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như

lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi -ed và đuôi -ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giao đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung

Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22. Đại cương văn hoá Việt Nam

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: Các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa. Bên cạnh đó, học phần chú trọng cung cấp đặc trưng của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử; không gian văn hóa ở Việt Nam; thời cơ, thách thức trong phát triển văn hóa quốc gia hiện nay. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo tri thức về văn hóa trong môi trường đa văn hóa và hoạt động nghề nghiệp.

10.23. Thống kê trong khoa học xã hội

Học phần thống kê trong khoa học xã hội cung cấp các khái niệm và kiến thức nền tảng về thống kê mô tả và thống kê suy luận. Học phần giúp sinh viên trong việc thiết kế nghiên cứu từ ý tưởng/chủ đề nghiên cứu. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các kỹ thuật cơ bản về thống kê giúp sinh viên trong việc xử lý và diễn giải các kết quả thu được từ những dữ liệu thực tế trong khoa học xã hội.

10.24. Sinh lý học thần kinh

Môn học nghiên cứu các nội dung về cấu tạo và chức năng hoạt động của hệ thần kinh; các nguyên tắc, các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao của não bộ - là cơ sở sinh lý làm nảy sinh các hiện tượng tâm lý như: quy luật hình thành phản xạ có điều kiện, hoạt động phân tích và tổng hợp kích thích từ môi trường bên ngoài, sự nảy sinh các ức chế và vai trò của chúng trong hoạt động sống nói chung và hoạt động tâm lý của con người nói riêng, các đặc điểm của hoạt động thần kinh cấp cao ở người,...là cơ sở để giải thích nguồn gốc sinh học của các hiện tượng tâm lý.

10.25. Xã hội học đại cương

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về sự ra đời, đối tượng, chức năng và phương pháp nghiên cứu xã hội học; một số khái niệm cơ bản của xã hội học

như tổ chức, thiết chế, tương tác và cơ cấu xã hội; trật tự, kiểm soát, văn hóa, biến đổi xã hội... Qua đó giúp người học nhận diện, phân tích, lý giải được các vấn đề xã hội như sự bất bình đẳng và phân tầng xã hội, những hành vi lệch chuẩn và cách kiểm soát xã hội.

10.26. Tâm lý học đại cương

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý và hiện tượng lệch chuẩn trong nhân cách.

10.27. Giáo dục học đại cương

Giới thiệu những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường; Phương pháp luận về nghiên cứu khoa học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.28. Lịch sử tâm lý học

Môn học trang bị cho sinh viên khối kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển của ngành khoa học tâm lý. Kết thúc môn học sinh viên có được những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tâm lý học, định hình được tổng quan chung của ngành nghề, xác định được những chủ đề nghiên cứu chính trong ngành học này, từ đó có được cơ sở nền quan trọng để tiếp tục học những nội dung chuyên sâu hơn.

10.29. Tâm bệnh học

Môn học trang bị cho người học khối kiến thức cơ bản về tâm bệnh học, giúp người học hiểu về những nguyên nhân gây ra các rối nhiễu hoặc tình trạng bệnh lý, những biểu hiện triệu chứng và các phương pháp trị liệu, cả trong tâm bệnh học trẻ em và trong tâm bệnh học người lớn.

10.30. Tâm lý học phát triển

Học phần đề cập tới những vấn đề cơ bản của sự phát triển tâm lý cá nhân, bao gồm: bản chất, nguồn gốc phát sinh phát triển tâm lý cá nhân; cơ chế, các quy luật, các phương thức phát triển; những đặc trưng trong sự phát triển về thể chất, tâm lý cá nhân từ giai đoạn sơ sinh đến tuổi già.

10.31. Tâm lý học nhân cách

Sinh viên sau khi hoàn thành môn học sẽ có kiến thức cơ bản của Tâm lý học nhân cách (khái niệm, cấu trúc, các thuộc tính, sự hình thành và phát triển nhân cách, lý thuyết nhân cách, các đơn vị cấu trúc của một lý thuyết nhân cách, các tiêu chí đánh giá một lý thuyết nhân cách...), những phương pháp cơ bản trong nghiên cứu và đánh giá nhân cách; sự phát triển của Tâm lý học nhân cách.

10.32. Tâm lý học xã hội

Học phần Tâm lý học xã hội trang bị cho người học những tri thức về quy luật và cơ chế hình thành tâm lý chung của nhiều người, đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội, các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong hoạt động chung của nhóm xã hội. Qua đó giúp người học có thể hiểu rõ các đặc điểm tâm lý của nhóm, tập thể người và có những biện pháp tác động phù hợp với các đặc điểm tâm lý đó.

10.33. Tâm lý học dạy học và giáo dục

Học phần Tâm lý học dạy học và giáo dục gồm 05 chương: Những vấn đề chung của Tâm lý học dạy học và giáo dục; Cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy; cơ sở tâm lý học của hoạt động học; Cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục đạo đức và giáo dục giá trị; Lao động sư phạm và nhân cách người giáo viên.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý học của dạy học và giáo dục; cơ sở tâm lý học của lao động sư phạm và chân dung nhân cách người giáo viên. Từ đó, vận dụng kiến thức và các lĩnh vực liên quan để giải thích các vấn đề nảy sinh trong quá trình dạy học và giáo dục, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn của giáo dục tại Việt Nam.

10.34. Tâm lý học sáng tạo

Tâm lý học sáng tạo cung cấp cho sinh viên hiểu biết chung về sáng tạo như: quan niệm về sáng tạo, các thuộc tính và cấp độ sáng tạo, các trường phái nghiên cứu sáng tạo trong tâm lý học; kiến thức về phương pháp nghiên cứu, đặc trưng sáng tạo; bản chất của sáng tạo của sáng tạo; trạng thái dòng chảy cũng như các thành tố về năng lực và thuộc tính của sáng tạo. Học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở sinh học và xã hội của sáng tạo; mối quan hệ giữa sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng; nhân cách và động cơ sáng tạo; sáng tạo của tổ chức và phát triển sáng tạo trên cơ sở tăng cường hành động logic, hành động trực giác và đặc biệt là động cơ trong công việc.

10.35. Tâm lý học giới tính

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tâm lý giới tính, nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính và đời sống tâm lý giới tính nội dung môn học được thể hiện trong 4 chương bao gồm: Chương 1. Những vấn đề chung về giới tính và tâm lý giới tính; Chương 3 Sự phát triển của tâm lý giới tính theo các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lý giới tính của cộng đồng LGBT.

10.36. Tâm lý học lâm sàng

Môn học trang bị cho sinh viên khối kiến thức cơ bản về tâm lý học lâm sàng. Qua môn học này người học sẽ có được những kiến thức cơ bản về các khái niệm và những vấn đề chính trong tâm lý học lâm sàng, biết được một số kỹ thuật và qui trình thực hành cơ bản của các trường phái tâm lý học lâm sàng khác nhau.

10.37. Tâm lý học lao động

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp và phương pháp tiếp cận nghiên cứu hình thành các kỹ năng giao tiếp cơ bản, giúp họ hướng tới hoàn thiện năng lực giao tiếp trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

10.38. Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học, Giáo dục học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học chuyên ngành tâm lý học giáo dục; các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành; tiến trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành; qua đó hình thành và phát triển cho người học các kỹ năng nghiên cứu một đề tài khoa học như xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương, lập kế hoạch nghiên cứu; thu thập và xử lý thông tin; trình bày và báo cáo kết quả nghiên cứu.

10.39. Xử lý dữ liệu định lượng

Học phần xử lý dữ liệu định lượng hướng đến việc sinh viên khai thác phần mềm IBM SPSS để thực hiện các phép thống kê cơ bản và diễn giải các kết quả phân tích dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học và làm khóa luận tốt nghiệp.

10.40. Lịch sử các tư tưởng giáo dục

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của thực tiễn hoạt động giáo dục và lý luận giáo dục của nhân loại từ xã hội công xã nguyên thủy đến nay. Trên cơ sở kiến thức được học, sinh viên sẽ hình thành kỹ năng khái quát hóa, hệ thống hóa, so sánh và đánh giá tiến trình phát triển của giáo dục. Từ đó rút ra được những kết luận để định hướng bản thân trong học tập và rèn luyện nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của giáo dục ngày nay.

10.41. Lý luận dạy học

Học phần Lý luận dạy học tập trung vào những vấn đề cơ bản về quá trình dạy học, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học. Nội dung kiến thức học phần Lý luận dạy học được cấu trúc thành 5 chương và được sắp xếp một cách logic, khoa học. Trong mỗi chương, bên cạnh khối lượng kiến thức lý thuyết, các bài tập, chủ đề thảo luận cũng được triển khai hợp lý nhằm giúp sinh viên có cơ hội hình thành, phát triển năng lực nghề.

10.42. Lý luận giáo dục

Học phần trang bị cho sinh viên sự phạm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quá trình giáo dục rèn luyện nhân cách học sinh (QTGD nghĩa hẹp): khái niệm, bản chất, đặc điểm, nội dung, nguyên tắc, quy luật, logic, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục học sinh; Công tác chủ nhiệm lớp và thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục ở nhà trường phổ thông hiện nay.

10.43. Giáo dục hòa nhập

Giới thiệu những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: khái niệm về giáo dục hòa nhập, bản chất của giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập cách tiến hành

giáo dục hòa nhập, những nguyên tắc cơ bản của việc dạy học hoà nhập và phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở phổ thông và mầm non.

10.44. Giáo dục gia đình

Đây là học phần có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về gia đình - tế bào của xã hội, chức năng giáo dục của gia đình Việt Nam, những vấn đề của gia đình và giáo dục gia đình ở Việt Nam hiện nay, phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục học sinh. Từ đó, giúp sinh viên có được nền tảng lý luận để giải quyết những vấn đề liên quan đến gia đình, giáo dục gia đình trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

10.45. Giáo dục giá trị sống

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giá trị (khái niệm giá trị, hệ giá trị, chuẩn giá trị, thang giá trị, định hướng giá trị...); Những vấn đề chung về giáo dục giá trị sống cho thế hệ trẻ như: (khái niệm giáo dục giá trị, bản chất giáo dục giá trị, mục đích, nguyên tắc lựa chọn các giá trị, những nội dung cần giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ, phương pháp giáo dục giá trị, những con đường giáo dục cho thế hệ trẻ từ mầm non đến trung học phổ thông).

10.46. Giáo dục kỹ năng sống

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống: các khái niệm cơ bản, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, quy trình tiến hành, đánh giá kết quả, thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Qua đó, sinh viên sẽ hình thành được những kỹ năng sống cần thiết cho chính bản thân mình, biết vận dụng những kiến thức đã học để xác định mục tiêu, nội dung và các phương pháp giáo dục KNS phù hợp với các đối tượng giáo dục khác nhau.

10.47. Giáo dục văn hóa học đường

Khái quát về xây dựng văn hóa nhà trường và vai trò của giáo viên, học sinh trong xây dựng văn hóa nhà trường trung học phổ thông; Xây dựng và quảng bá các giá trị cốt lõi của nhà trường, lớp học; xây dựng niềm tin cho học sinh, đồng nghiệp vào các giá trị cốt lõi ở trường trung học phổ thông; Xây dựng, thực hiện và giám sát đánh giá việc thực hiện kế hoạch xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện ở trường trung học phổ thông.

10.48. Phương pháp giảng dạy Tâm lý học, Giáo dục học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Tâm lý học, Giáo dục học; cơ sở khoa học của việc vận dụng các phương pháp dạy học (đặc điểm quá trình dạy học, mục tiêu, nội dung dạy học; năng lực, phẩm chất của người dạy và người học; hình thức tổ chức dạy học...), từ đó lựa chọn và sử dụng được những phương pháp, phương tiện và kỹ thuật dạy học Tâm lý học, Giáo dục học phù hợp, hiệu quả.

10.49. Tâm lý học gia đình

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu những vấn đề chung về gia đình, các mối quan hệ liên nhân cách trong gia đình, các hiện tượng tâm lý thường xuất hiện trong gia đình

và ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lý này với sự hình thành và phát triển nhân cách trẻ em, cũng như một số vấn đề trong gia đình hiện đại. Trên cơ sở đó, giúp mỗi sinh viên có hiểu biết, có ý thức xây dựng và giữ gìn gia đình; đồng thời, với tư cách là nhà giáo dục trong tương lai, có thể phối hợp và phát huy được ảnh hưởng tích cực của gia đình, góp phần quan trọng tác động đến sự phát triển nhân cách học sinh.

10.50. Tâm lý học du lịch

Học phần Tâm lý học du lịch cung cấp cho người học hệ thống những tri thức cơ bản về tâm lý học du lịch, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học du lịch; ý nghĩa của việc nghiên cứu tâm lý học du lịch; những vấn đề cơ bản trong tâm lý của khách du lịch; đặc điểm tâm lý của nhà kinh doanh du lịch; vấn đề giao tiếp trong kinh doanh du lịch. Từ đó vận dụng linh hoạt hệ thống kiến thức này trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

10.51. Tâm lý học quản trị kinh doanh

Học phần Tâm lý học quản trị kinh doanh cung cấp cho người học hệ thống những tri thức cơ bản về tâm lý học quản trị kinh doanh, bao gồm: những vấn đề chung của tâm lý học quản trị kinh doanh; tâm lý người tiêu dùng; tâm lý người bán hàng và đặc điểm nhân cách nhà kinh doanh; tâm lý trong hoạt động quản trị; giao tiếp trong quản trị kinh doanh, từ đó vận dụng linh hoạt hệ thống kiến thức này trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

10.52. Tâm lý học truyền thông

Học phần Tâm lý học truyền thông cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ, vai trò và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học truyền thông; bản chất xã hội, các cơ chế tác động tâm lý và các phương thức của hoạt động truyền thông trong bối cảnh xã hội số. Học phần giúp người học hiểu được các hình thức truyền thông từ truyền thông liên cá nhân, truyền thông nhóm, truyền thông đại chúng đến truyền thông số, truyền thông trên mạng xã hội và truyền thông ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI). Bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức về tâm thế và sự thay đổi tâm thế dưới tác động của truyền thông, các quy luật tâm lý trong truyền thông và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận thông tin của đối tượng truyền thông trong môi trường truyền thông số. Đồng thời, học phần góp phần phát triển kỹ năng giao tiếp và ứng xử hiệu quả trong hoạt động truyền thông.

10.53. Tâm lý học sức khỏe

Môn học cung cấp cho người học hệ thống khái niệm của Tâm lý học sức khỏe: sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần và sức khỏe xã hội; các tiêu chí để phân loại chúng; vấn đề sức khỏe và đặc điểm nhân cách, sức khỏe và lối sống; sức khỏe của con người và các giai đoạn phát triển tâm lý và chăm sóc, dự phòng đối với các “đại dịch” hiện nay như HIV/AIDS, nghiện; hoạt động trợ giúp sức khỏe tinh thần ở các giai đoạn phát triển tâm lý của con người. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp cho người học kỹ năng sử dụng một số công cụ chẩn đoán, đánh giá sức khỏe của con người.

10.54. Tâm lý học hành vi lệch chuẩn

Môn học tâm lý học hành vi lệch chuẩn bao gồm các khái niệm chuẩn mực, hành vi chuẩn mực, phân biệt hành vi bệnh lý và hành vi lệch chuẩn, hành vi sai lệch xã hội; các cách tiếp cận hành vi lệch chuẩn; cơ chế và nguyên nhân của hành vi sai lệch xã hội, mối tương quan giữa đặc điểm tâm lý cá nhân và hành vi lệch chuẩn. Các vấn đề can thiệp, trị liệu nhằm giảm thiểu hành vi lệch chuẩn cũng được đề cập trong môn học này.

10.55. Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp

Học phần Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp tập trung phát triển năng lực tư duy và đổi mới sáng tạo, ứng dụng đường hướng lấy người học làm trung tâm và học qua thực hành. Môn học cho phép sinh viên thực hành năng lực tư duy sáng tạo và khởi nghiệp trong nhiều tình huống thực tế khác nhau. Sinh viên tham dự khóa học sẽ có cơ hội phát triển những năng lực như nhận diện bản thân, tư duy thiết kế sáng tạo và đàm phán - những năng lực quan trọng và không thể thiếu trong hành trình vượt qua những thách thức và kiến tạo cơ hội để thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống.

10.56. Nhập môn khoa học giao tiếp

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp và phương pháp tiếp cận nghiên cứu hình thành các kỹ năng giao tiếp cơ bản, giúp họ hướng tới hoàn thiện năng lực giao tiếp trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

10.57. Giáo dục giới tính

Học phần Giáo dục giới tính tập trung vào một số vấn đề chung về giới, giới tính, giáo dục giới tính; giới tính với hôn nhân, gia đình; sự phát triển giới tính ở tuổi dậy thì và giáo dục giới tính cho học sinh. Nội dung kiến thức của học phần được cấu trúc thành 4 chương và được sắp xếp một cách logic, khoa học. Trong mỗi chương, bên cạnh khối lượng kiến thức lý thuyết, các bài tập/chủ đề thảo luận cũng được triển khai hợp lý nhằm giúp sinh viên có được nền tảng lý luận để giải quyết những vấn đề liên quan đến giới, giáo dục giới tính trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

10.58. Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về dân số và giáo dục dân số; những kiến thức cơ bản về sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; qua đó giúp sinh viên hiểu biết về vấn đề chăm sóc sức khỏe sinh sản, biết trân trọng những giá trị trong quan hệ khác giới, tôn trọng giới tính của người khác; vận dụng các kiến thức vào thực tế cuộc sống, trong công tác dạy học, tư vấn, tham vấn.

10.59. Giáo dục sớm

Môn học Giáo dục sớm giới thiệu cơ sở khoa học của giáo dục sớm, ý nghĩa, mục tiêu, nội dung của giáo dục sớm đối với sự phát triển của trẻ; giới thiệu về đặc điểm, vai trò của việc rèn luyện giác quan, phát triển vận động, ngôn ngữ, giao tiếp, nhận thức, cảm xúc – xã hội của trẻ em. Môn học cũng tập trung làm rõ giáo dục gia đình đối với sự phát triển của trẻ nói chung và giáo dục sớm nói riêng. Một số định hướng/nguyên tắc giáo dục sớm tại gia đình, nội dung giáo dục sớm và tổ chức môi trường giáo dục sớm tại gia đình.

10.60. Quản lý lớp học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý lớp học như: Khái niệm, vai trò, mục tiêu, nguyên tắc; Hình thành và phát triển cho sinh viên các kỹ năng, biện pháp quản lý lớp học. Để từ đó có thể lựa chọn sử dụng phối kết hợp các kỹ thuật và biện pháp vào quản lý lớp học hiệu quả.

10.61. Giáo dục vì sự phát triển bền vững

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về những thành tựu và những thách thức đang đặt ra trong xã hội hiện đại, giúp người học xác định rõ các mục tiêu phát triển bền vững của xã hội, từ đó lồng ghép vào các chương trình giảng dạy để giúp người học có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững trong nhà trường, trong gia đình và xã hội.

10.62. Giáo dục môi trường

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản giáo dục môi trường: khái niệm, những thách thức của môi trường, chức năng trội của môi trường, ý nghĩa của giáo dục môi trường; Phân tích được sự tác động của con người đến với môi trường; Hiểu biết về những thảm họa thiên nhiên mà con người phải đối mặt, các chương trình hành động, các kịch bản ứng phó với các thảm họa thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

10.63. Thực hành Tâm lý học giáo dục 1

Môn học Thực hành tâm lý học là môn học thuộc kiến thức nghiệp vụ của chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học Giáo dục. Môn học giúp sinh viên xác định được vai trò, ý nghĩa và hướng dẫn, tổ chức cho sinh viên vận dụng kiến thức của nhiều môn học khác thực hành xây dựng nội dung, nhiệm vụ, hình thức tham vấn tâm lý học đường ở trường phổ thông như: xây dựng kế hoạch phòng ngừa vấn đề sức khỏe tâm thần học đường; tham vấn trong trường học; đánh giá, chẩn đoán khó khăn tâm lý của học sinh.

10.64. Thực hành Tâm lý học giáo dục 2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn giúp sinh viên hoàn thiện những kỹ năng của một người giáo viên khi đứng lớp: kỹ năng thiết kế bài học, kỹ năng lựa chọn và thiết kế các phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp, kỹ năng thiết kế các hoạt động học và hiện thực hóa các bài giảng trên lớp.

10.65. Kiến tập

Học phần trang bị cho sinh viên có những kiến thức lý luận và thực tiễn giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng tìm hiểu nhà trường, kỹ năng tìm hiểu học sinh, tìm hiểu các hoạt động giáo dục trong nhà trường, phòng tư vấn học đường, các cơ sở giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt. Bước đầu hình thành những kỹ năng cần thiết của một người giáo viên, một chuyên viên tham vấn tâm lý.

10.66. Thực tập chuyên ngành 1

Học phần giúp người học được tiếp cận với thực tiễn ngành nghề, từ đó có cơ hội tìm hiểu, đối chiếu và vận dụng phối hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực và phẩm chất được đào tạo ở nhà trường để giải quyết vấn đề thực tế nghề nghiệp một cách chủ động và sáng tạo. Thông qua đó, học phần giúp người học rèn luyện các phẩm chất đạo đức, trách nhiệm xã hội và thái độ

nghe nghiệp. Cụ thể là sinh viên áp dụng những kiến thức lý luận về Tâm lý học giáo dục đã học vào thực tiễn trong các lĩnh vực như: chuyên viên tâm lý học trường học; chuyên viên tư vấn, tham vấn tâm lý; giảng dạy tâm lý học, giáo dục học, giáo dục hòa nhập tại các cơ sở giáo dục; các lĩnh vực nghề nghiệp khác có liên quan đến chuyên ngành. Bước đầu thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên theo chuyên ngành đã chọn.

10.67. Thực tập chuyên ngành 2

Học phần này giúp sinh viên áp dụng những kiến thức lý luận về Tâm lý học giáo dục đã học vào thực tiễn trong các lĩnh vực như: chuyên viên tâm lý học trường học; chuyên viên tư vấn, tham vấn tâm lý; giảng dạy tâm lý học, giáo dục học, giáo dục đặc biệt tại các cơ sở giáo dục; các lĩnh vực nghề nghiệp khác có liên quan đến chuyên ngành. Tiếp tục thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên theo chuyên ngành đã chọn.

10.68. Tư vấn hướng nghiệp

Học phần tư vấn hướng nghiệp gồm 4 chương tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tư vấn hướng nghiệp. Học phần tư vấn hướng nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư vấn và tham vấn hướng nghiệp bao gồm: khái niệm, mục tiêu, quy trình, hình thức tham vấn hướng nghiệp; Hiểu được vai trò, yêu cầu của một nhà tham vấn hướng nghiệp trong việc hỗ trợ học sinh lựa chọn hướng nghề nghiệp phù hợp; Vận dụng các lý thuyết tham vấn hướng nghiệp và các kỹ năng khác nhau trong việc định hướng, tham vấn nghề và tổ chức các hoạt động định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực cho học sinh.

10.69. Tham vấn tâm lý

Học phần Tâm lý học tham vấn tâm lý gồm 4 chương tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn tâm lý nói chung và tham vấn tâm lý nói riêng như khái niệm, mục tiêu, hình thức tham vấn tâm lý; hiểu biết về vai trò, yêu cầu của một nhà tham vấn tâm lý; những nguyên tắc đạo đức của hoạt động tham vấn tâm lý; những kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản. Vì vậy, nội dung của học phần nhằm trang bị cho người học nhận biết, phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức và kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản để phân tích, mô hình hóa những tình huống tham vấn tâm lý cụ thể. Bên cạnh đó, người học có thể vận dụng những kiến thức về tham vấn tâm lý để tăng hiểu biết và đánh giá được năng lực bản thân trên vai trò là một nhà tham vấn tâm lý.

10.70. Trị liệu tâm lý

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về trị liệu tâm lý. Qua môn học sinh viên sẽ có được kiến thức về những quan điểm tiếp cận và thực hành trị liệu của các trường phái cùng những bước cơ bản trong qui trình thực hành trị liệu tâm lý.

10.71. Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng

Học phần trắc nghiệm tâm lý lâm sàng gồm 7 chương tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ sở lý luận của các phương pháp đánh giá tâm lý như khái niệm, cách thức tiến hành, đo đạc, phân tích kết quả, đưa ra kết luận trong đánh giá tâm lý. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức và các kỹ năng sử dụng những trắc nghiệm đang được sử dụng phổ biến trong đánh giá tâm lý.

10.72. Tâm lý học trường học

Học phần gồm 4 chương, tập trung giới thiệu những vấn đề chung về lý thuyết và thực hành trong Tâm lý học trường học. Học phần giúp sinh viên tìm hiểu những thuật ngữ và khái niệm cơ bản trong tâm lý học trường học; xác định đối tượng và nhiệm vụ của tâm lý học trường học; xem xét vai trò, chức năng và những mối quan hệ của nhà tâm lý học trường học trong các cơ sở giáo dục. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến những mô hình lý thuyết và thực hành tâm lý học trường học cũng như những mô hình dịch vụ tâm lý học trường học và những năng lực, đạo đức nghề nghiệp mà nhà tâm lý học trường học cần có.

10.73. Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm

Môn học cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản: Trợ giúp tâm lý, tư vấn, tham vấn, tham vấn tâm lý cũng như một số quan điểm tiếp cận thân chủ trong thực hành thăm khám tâm lý con người; những khía cạnh đạo đức và pháp lý trong thực hành ca tham vấn tâm lý; người học được thực hành rèn một số kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản và qui trình tiến hành một ca tham vấn tâm lý thông qua hệ thống các bài tập tình huống. Qua đó, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học vào thực hành các kỹ năng tham vấn trong tình huống giả định cũng như trong thực tiễn.

10.74. Tâm lý học khách hàng

Học phần tập trung vào việc: Tổng quan về tâm lý khách hàng bao gồm: khái niệm, các yếu tố cấu thành, lịch sử hình thành và nhiệm vụ của tâm lý học khách hàng; Phân tích đặc điểm tâm lý khách hàng và thực hành xử lý các tình huống phản ánh tâm lý của khách hàng.

10.75. Kỹ năng tham vấn qua điện thoại và internet

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tham vấn qua điện thoại và Internet, bao gồm các nguyên tắc, quy trình, kỹ năng thực hành và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động tham vấn từ xa. Người học được thực hành các kỹ năng tham vấn thông qua các tình huống mô phỏng và các tham vấn điển hình nhằm phát triển năng lực hỗ trợ tâm lý trong môi trường trực tuyến. Bên cạnh đó, môn học giới thiệu các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo (AI) trong tham vấn qua điện thoại và Internet, giúp người học bước đầu nhận diện, khai thác và sử dụng các công cụ AI hỗ trợ hoạt động tham vấn một cách phù hợp, hiệu quả và có trách nhiệm, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và bảo mật thông tin.

Môn học thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học giáo dục và có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần về tâm lý học, tham vấn tâm lý và thực hành nghề nghiệp.

10.76. Tâm lý học tôn giáo

Học phần tâm lý học tôn giáo cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học tôn giáo, lịch sử hình thành và phát triển của tâm lý học tôn giáo; niềm tin tôn giáo và tình cảm tôn giáo; sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học tôn giáo để có thái độ và hành vi đúng đắn với tôn giáo trong xã hội ngày nay.

10.77. Ngoại ngữ chuyên ngành

Môn học trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và những năng lực sử dụng tiếng Anh liên quan tới chuyên ngành tâm lý học. Kết thúc môn học sinh viên sẽ xây dựng được vốn từ vựng về những thuật ngữ tâm lý học cơ bản, có thể sử dụng tiếng Anh như công cụ để đọc hiểu, dịch và sử dụng được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.

10.78. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Môn học cung cấp kiến thức lý luận về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học: quan điểm, định hướng, nguyên tắc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; hướng dẫn người học sử dụng các ứng dụng, phương tiện công nghệ cho quá trình dạy học, từ khâu chuẩn bị bài dạy, triển khai và cải tiến bài dạy. Bên cạnh đó, người học được thực hành thiết kế và triển khai bài dạy cụ thể có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin.

10.79. Tổ chức hoạt động trải nghiệm

Học phần giúp sinh viên hiểu được cơ sở khoa học của tổ chức hoạt động trải nghiệm, yêu cầu về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông. Phân tích được cấu trúc bản thiết kế hoạt động trải nghiệm và có thể thiết kế, tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông và biết cách đánh giá hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông.

10.80. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật

Giới thiệu các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung, đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn.

10.81. Đánh giá trong giáo dục

Học phần Đánh giá trong giáo dục tập trung vào một số vấn đề cơ bản về đánh giá, các phương pháp, công cụ đánh giá trong giáo dục. Nội dung kiến thức của học phần được cấu trúc thành 3 chương và được sắp xếp một cách logic, khoa học. Trong mỗi chương, bên cạnh khối lượng kiến thức lý thuyết, các bài tập/chủ đề thảo luận cũng được triển khai hợp lý nhằm giúp người học nhận diện được tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản về đánh giá, đồng thời vận dụng được lý luận vào thực tiễn đánh giá trong giáo dục.

10.82. Phát triển chương trình giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường; các mô hình phát triển chương trình giáo dục; đánh giá chương trình giáo dục; quy trình phát triển chương trình giáo dục; xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển chương trình giáo dục.

10.83. Giáo dục hành vi lệch chuẩn

Giới thiệu khái quát những vấn đề chung về giáo dục hành vi lệch chuẩn trong cuộc sống, nguyên tắc, phương pháp giáo dục hành vi lệch chuẩn, cách thực hiện, đối tượng sử dụng và những lưu ý khi sử dụng các phương pháp này, giới thiệu đặc điểm tâm sinh lý cơ

bản của các giai đoạn lứa tuổi, những chuẩn mực cần đạt trong lứa tuổi này, những hành vi lệch chuẩn thường mắc phải và các biện pháp để giáo dục theo từng lứa tuổi.

10.84. Giao tiếp sư phạm

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm, kỹ năng giao tiếp sư phạm, giao tiếp sư phạm giữa giáo viên với học sinh, giao tiếp sư phạm giữa giáo viên với các lực lượng giáo dục. Từ đó hình thành ở người học những kỹ năng và thái độ tương ứng để xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp.

10.85. Giáo dục hướng nghiệp

Giới thiệu những vấn đề chung về hướng nghiệp, vai trò của hướng nghiệp, cách lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân, một số nội dung trọng tâm về giáo dục hướng nghiệp trong Chương trình giáo dục phổ thông và triển khai nội dung giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông 2018.

10.86. Phương pháp dạy học tích cực

Phương pháp dạy học tích cực là học phần nghiên cứu lý thuyết về tính tích cực học tập; Bản chất, vai trò, ưu điểm - hạn chế, cách thức tiến hành một số kỹ thuật và phương pháp dạy học tích cực. Học phần Phương pháp dạy học tích cực tập trung rèn luyện cho sinh viên năng lực thiết kế và sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong một bài học cụ thể.

10.87. Công tác Đoàn - Đội

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và nghiệp vụ công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh. Định hướng được công tác Đoàn - Đội trong các đơn vị, nhà trường phổ thông hiện nay. Sinh viên có kỹ năng và nghiệp vụ cần thiết trong việc tổ chức hoạt động Đoàn - Đội trong các đơn vị, nhà trường phổ thông. Phương pháp công tác của giáo viên Tổng phụ trách Đội trong trường học hiện nay. Từ đó, sinh viên chủ động, tích cực và tự giác trong học tập và rèn luyện.

10.88. Khoa luận tốt nghiệp

Học phần khoá luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp các kiến thức của ngành Tâm lý học giáo dục trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể có ý nghĩa bổ sung, làm hoàn chỉnh, phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường, bước đầu tập sự giải quyết vấn đề thực tiễn bằng sức sáng tạo của mình dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn.

10.89. Tâm lý học khác biệt (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)

Môn học trang bị cho người học kiến thức cơ bản về sự khác biệt giữa các cá nhân. Qua môn học sinh viên sẽ có được những kiến thức về sự khác biệt cá nhân, xét từ nhiều góc độ: di truyền, giáo dục, phát triển nhân cách, văn hóa, truyền thống, các năng lực xã hội và ý chí tự chủ của mỗi cá nhân.

10.90. Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)

Học phần gồm 5 chương, giúp sinh viên tìm hiểu những vấn đề cơ bản của hoạt động tham vấn trường học: khái niệm, nội dung, nhiệm vụ của tham vấn trường học. Sinh viên cũng sẽ xác định một số vấn đề tâm lý thường gặp trong trường học và biết cách xử lý, ứng phó ban đầu. Đồng thời, xác định quy trình thực hiện hoạt động tham vấn trong trường học. Trên cơ

sở đó, sinh viên vận dụng những kỹ năng tham vấn học đường cơ bản và các lý thuyết tâm lý để thực hành tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học theo đúng quy trình.

10.91. Phối hợp các lực lượng trong giáo dục (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)

Giới thiệu khái quát vai trò, lợi ích của phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh ở trường trung học phổ thông; Trách nhiệm của người giáo viên về vấn đề này; Sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội để thực hiện các chủ đề giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh ở trường trung học phổ thông; Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa giáo viên và gia đình để thực hiện chủ đề giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh trường trung học phổ thông, xây dựng kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh ở trường trung học phổ thông.

10.92. Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ luật tích cực, giáo dục kỹ luật tích cực cho học sinh; các phương pháp kỹ luật tích cực được sử dụng trong dạy học và giáo dục học sinh; các biện pháp và hình thức giáo dục để thực hiện kỹ luật tích cực ở cấp độ nhà trường, lớp học; xây dựng kế hoạch thực hiện kỹ luật tích cực.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính

thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý

việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Doãn Ngọc Anh

Nguyễn Quang Huy